BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46/2014/TT-BGDĐT *Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2014*

THÔNG TƯ
Ban hành Chương trình tiếng Thái cấp tiểu học

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên;

Theo Biên bản họp thẩm định ngày 11 tháng 8 năm 2014 của Hội đồng thẩm định Chương trình tiếng Thái cấp tiểu học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục dân tộc,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Chương trình tiếng Thái cấp tiểu học.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Chương trình tiếng Thái cấp tiểu học.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2015. Chương trình tiếng Thái cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư này là môn học tự chọn và là cơ sở để biên soạn sách giáo khoa và tổ chức dạy học tiếng Thái cho học sinh dân tộc Thái ở cấp tiểu học.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục dân tộc, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục phổ thông chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nghĩa

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH
Tiếng Thái cấp tiểu học

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2014/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. MỤC TIÊU

1. Hình thành và phát triển ở học sinh các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Thái trên cơ sở học âm vần và thực hành giao tiếp văn bản, góp phần rèn luyện các thao tác tư duy, giúp học sinh học tốt các môn văn hóa trong trường học.

2. Cung cấp cho học sinh những kiến thức đơn giản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Thái thông qua thực hành ngôn ngữ, đáp ứng yêu cầu rèn luyện kỹ năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Thái; mở rộng hiểu biết về con người, cuộc sống, truyền thống văn hóa của dân tộc Thái và các dân tộc khác ở Việt Nam.

3. Hình thành thái độ học tập tiếng Thái một cách tích cực; bồi dưỡng tình yêu tiếng mẹ đẻ; góp phần bảo tồn, phát triển bản sắc văn hóa dân tộc Thái.

II. KẾ HOẠCH DẠY HỌC

Năm	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
Năm thứ nhất	4	35	140
Năm thứ hai	4	35	140
Năm thứ ba	4	35	140
Cộng		**105 tuần**	**420 tiết**

III. NỘI DUNG

NĂM THỨ NHẤT

A. Kiến thức

1. Ngữ âm, chữ viết

- Âm và chữ cái;

- Dấu thanh, âm vực;
- Vần và cấu tạo của vần;
- Một số quy tắc chính tả: Viết tiếng, viết từ.

2. Từ ngữ, ngữ pháp

- Từ ngữ: Mở rộng vốn từ về chủ điểm bản thân, gia đình, trường học, quê hương - đất nước, văn hóa - dân tộc;
- Ngữ pháp: Nghi thức lời nói (chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi).

B. Kỹ năng

1. Nghe

- Nhận biết âm, tiếng, từ;
- Phân biệt một số phụ âm ghép và khó;
- Nhận biết các phụ âm tổ thấp, tổ cao;
- Nghe hiểu các câu hỏi đơn giản.

2. Nói

- Phát âm các âm, tiếng, từ;
- Phát âm các phụ âm tổ thấp, tổ cao;
- Nói câu theo mẫu;
- Nói lời chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi;
- Trả lời câu hỏi đơn giản

3. Đọc

- Đánh vần và ghép vần;
- Đọc tiếng, từ, câu;
- Đọc ngắt nghỉ hơi theo dấu câu;
- Đọc hiểu nghĩa của từ, câu, đoạn văn ngắn có nội dung đơn giản;
- Đọc thuộc bảng nguyên âm, phụ âm; một số câu, chuỗi câu, đoạn văn ngắn.

4. Viết

- Viết các nét chữ cơ bản, dấu thanh;
- Viết chữ cái, vần, tiếng, từ;
- Viết câu thơ, câu văn theo hình thức nhìn - viết.

NĂM THỨ HAI

A. Kiến thức

1. Ngữ âm, chữ viết

Một số quy tắc chính tả: Viết câu, viết đoạn, viết bài.

2. Từ ngữ, ngữ pháp

- Từ ngữ: Mở rộng vốn từ về các chủ điểm bản thân, gia đình, trường học, quê hương - đất nước, văn hóa - dân tộc.
- Ngữ pháp:

+ Từ đơn, từ ghép;

+ Danh từ, động từ, tính từ, đại từ (chỉ ngôi, để hỏi);

+ Cấu trúc ngữ pháp của câu đơn, câu hỏi.

3. Tập làm văn

- Tạo lập các đoạn văn đơn giản theo chủ điểm dựa vào các câu hỏi gợi ý hoặc tranh ảnh cho sẵn;
- Nhận biết các nhân vật trong truyện; phân biệt văn xuôi, văn vần (thơ).

B. Kỹ năng

1. Nghe

- Nghe hiểu câu hỏi, lời yêu cầu, lời hướng dẫn, lời kể của người đối thoại;
- Nghe hiểu nội dung đoạn thơ, bài thơ, đoạn văn, bài văn ngắn;
- Nghe hiểu và nhớ câu chuyện có nội dung đơn giản do thầy (cô) kể;
- Nghe viết bài chính tả.

2. Nói

- Nói lời phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp (xưng hô, lời tỉnh lược, lời đầy đủ);
- Đặt câu và trả lời câu hỏi trong học tập và giao tiếp;
- Thuật lại nội dung chính của các mẩu tin ngắn;
- Kể lại câu chuyện đơn giản đã nghe, đã đọc. Nhận xét về nhân vật, các chi tiết trong câu chuyện;
- Giới thiệu về gia đình, bạn bè, đoàn thể mình tham gia theo gợi ý; giới thiệu hoạt động của tổ và lớp.

3. Đọc

- Đọc thành tiếng bài thơ, bài văn ngắn;
- Đọc thầm bài thơ, bài văn ngắn;

- Đọc hiểu nghĩa của từ, câu và nội dung của đoạn văn, bài thơ, bài văn ngắn; nhận biết ý chính của đoạn văn, bài thơ, bài văn ngắn. Tìm thông tin, giải thích và sắp xếp thông tin trong câu, đoạn văn;
- Đọc thuộc lòng một số bài thơ, bài văn ngắn đã học.

4. Viết

- Viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn theo hình thức nhìn - viết và nghe - viết;
- Đặt câu đơn, câu hỏi theo mẫu;
- Viết đoạn văn đơn giản (thuật việc, miêu tả...) theo gợi ý bằng câu hỏi, tranh vẽ;
- Viết đoạn văn giới thiệu về bản thân, gia đình, trường học.

NĂM THỨ BA

A. Kiến thức

1. Ngữ âm, chữ viết

- Tiếng, từ ngữ khó phát âm;
- Các ký tự đặc biệt.

2. Từ ngữ, ngữ pháp

- Từ ngữ: Mở rộng vốn từ ngữ về chủ điểm bản thân, gia đình, trường học, quê hương - đất nước, văn hóa - dân tộc.
- Ngữ pháp:

+ Từ: Từ láy; từ vay mượn; từ nhiều nghĩa, từ đồng âm, đồng nghĩa, trái nghĩa;
+ Câu: Một số thành phần phụ của câu; câu ghép và một số cặp quan hệ từ trong câu ghép.

3. Tập làm văn

- Cấu tạo và lập dàn ý văn viết thư; mẫu đơn từ;
- Cấu tạo và lập dàn ý văn kể chuyện;
- Cấu tạo và lập dàn ý văn miêu tả (tả đồ vật, cây cối, con vật, người).

B. Kỹ năng

1. Nghe

- Nghe và nhận biết từ láy, từ vay mượn, từ nhiều nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa;
- Nghe và nhận diện thái độ, cảm xúc trong giao tiếp (thông qua lời lẽ, ngữ điệu, cử chỉ, nét mặt);
- Nghe hiểu bản tin hoặc văn bản phổ biến kiến thức khoa học có nội dung phù hợp với trình độ nhận thức của lứa tuổi;
- Nghe hiểu và ghi nhớ nội dung các bài thơ, bài văn, câu chuyện đã học, đã đọc; nhận xét về nhân vật và sự kiện;
- Nghe viết bài chính tả.

2. Nói

- Nói lời phù hợp với mục đích giao tiếp, quy tắc giao tiếp của người Thái; lựa chọn từ ngữ trong khi nói;
- Đặt và trả lời câu hỏi trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc một số vấn đề gần gũi;
- Kể lại câu chuyện đã nghe, đã đọc hoặc sự kiện đã biết; nhận xét về các nhân vật hoặc sự kiện trong câu chuyện;
- Giới thiệu về con người, lịch sử, văn hóa của địa phương.

3. Đọc

- Đọc trôi chảy, nhanh bài thơ, bài văn;
- Đọc hiểu từ láy, từ vay mượn, từ nhiều nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa; đọc và suy luận gián tiếp, liên hệ, vận dụng;
- Đọc hiểu nội dung chính của từng đoạn trong bài và nội dung của bài đọc;
- Đọc thuộc lòng, diễn cảm một số bài thơ, bài văn đã học.

4. Viết

- Viết chính tả bài thơ, bài văn theo hình thức nghe - viết, nhớ - viết; phát hiện và sửa lỗi chính tả trong khi viết;
- Viết liên kết các câu thành đoạn, bài;
- Lập dàn ý và viết bài văn viết thư; mẫu đơn từ;
- Lập dàn ý và viết bài văn kể chuyện, văn miêu tả (tả đồ vật, cây cối, con vật, người).

IV. CHUẨN KIẾN THỨC KỸ NĂNG

NĂM THỨ NHẤT

Chủ đề	Mức độ cần đạt	Diễn giải
1. Kiến thức a) Ngữ âm và chữ viết	- Nhận biết nguyên âm, phụ âm và các chữ cái thể hiện nguyên âm và phụ âm.	- Nhận biết được 19 nguyên âm và 24 cặp phụ âm (trong đó có 4 cặp phụ âm sử dụng phương ngữ Thái trắng); 67 chữ cái thể hiện nguyên âm và phụ âm. Nguyên âm: [illegible] Phụ âm: [illegible]

	- Nhận biết dấu thanh và cách sử dụng dấu thanh theo tổ cao - tổ thấp.	- Nhận biết 2 dấu thanh: ...่ *mai nưng*; ...๋ *mai xoong*. ปา - ป่า - ป๋า; ฟา - ฟ่า - ฟ๋า.
	- Nhận biết âm thường và âm tắc.	Âm thường: โก่ก, โก๋ก (*cốc, cộc*) Âm tắc: โกก, โกก, (*côk, cộk*)
	- Nhận biết được các vần thông thường và vần đặc biệt.	- Nhận biết 108 vần thông thường: ...ัง, ...ัก, ...ัน, ...ั๊บ, ...ัด, ...าน, ...าม, ...าง, ...าด, ...าบ, ...าก, ...าท, ...าว, ...วา, ...วาน, ...วาม, ...วาง, ...วาด, ...วาก, ...วาท, ...ีน, ...ีม, ...ีง, ...ีด, ...ีบ, ...ีก, ...ีท, ...อน, ...อม, ...อง, ...อด, ...อบ, ...อก, ...อท, เ...น, เ...ม, เ...ง, เ...ด, เ...บ, เ...ก, เ...ท, แ...น, แ...ม, แ...ง, แ...ว, แ...บ, แ...ก, แ...ท, แ...วน, แ...วท, แ...วด, แ...วก, แ...วท, เ́...น, เ́...ม, เ́...ง, เ́...ด, เ́...บ, เ́...ก, เ́...ท, โ...น, โ...ม, โ...ง, โ...ด, โ...บ, โ...ก, โ...ท, เ๋...น, เ๋...ม, เ๋...ง, เ๋...ว, เ๋...บ, เ๋...ก, เ๋...ท, เ๋...วด, เ๋...วท, ...ึน, ...ึม, ...ึง,...ึก, ...ึว, ...วึด, ...ึบ, ...ึท, ...ึวน, ...ึ๋น, ...ึ๋ม, ...ึ๋ง, ...ึ๋ว, ...ั๋บ, ...ั๋ก, ...ั๋ท, ...ั๋วน, ...ั๋วก, ...ั๋น, ...ั๋ม, ...ั๋ง, ...ั๋ด, ...ั๋บ, ...ั๋ก, ...ั๋ท, ...ุน, ...ุม, ...ุง, ...ุด, ...ุบ, ...ุก, ...ุท. - Nhận biết các nguyên âm không tạo vần mà kết hợp trực tiếp với phụ âm thành từ: ...ะ, ...ิ, ...ี,...เ...า, ...́, ...๋ - Nhận biết sự biến đổi chức năng của một số phụ âm khi đứng sau tiếng, từ: บ , ก , ท , ว , ด

	- Biết được một số quy tắc chính tả: vị trí các nguyên âm trong tiếng và từ.	- Biết được vị trí viết nguyên âm (*may*) trong tiếng và từ: Nguyên âm đứng trước: ... Nguyên âm đứng sau: ... Nguyên âm đứng giữa, sau: ... Nguyên âm đứng trên: ... Nguyên âm ở dưới: ... Nguyên âm đứng giữa: ... Nguyên âm đứng bao quanh: ...
b) Từ ngữ	Biết khoảng 150 từ ngữ về bản thân, gia đình, trường học, quê hương - đất nước, văn hóa- dân tộc (bao gồm cả thành ngữ, tục ngữ).	
c) Ngữ pháp	Biết nghi thức chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi.	- Biết cách chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi.
2. Kĩ năng a) Nghe	- Nhận biết được các âm, tiếng, từ.	- Nhận biết được các nguyên âm và phụ âm, tiếng, từ.
	- Phân biệt một số phụ âm ghép và khó.	- Phân biệt được và đánh vần được một số phụ âm ghép, âm khó: ...
	- Nhận biết các phụ âm tổ thấp, tổ cao.	- Nhận biết âm thường, âm tắc, phụ âm ghép, tiếng, từ khó.
	- Nghe hiểu câu hỏi, lời yêu cầu, lời hướng dẫn đơn giản trong đối thoại.	

b) Nói	- Phát âm đúng các phụ âm ghép, âm tắc, tiếng, từ khó.	- Phát âm đúng các phụ âm ghép, âm tắc, tiếng, từ khó: + Phụ âm ghép:..ຫlວ-ເວ, xຫ̆ົ, ນxາ , ເ໋ນຫຼບ, ບົຫຼບ, ເຖ̆ວ-ບ... + Âm tắc : ...ານ, ...ຣນ, ເ...ນ, ແ...ນ, ເ̆...ນ, ໂ...ນ, ...̆ນ, ...̂ນ + Tiếng khó: ແນວu; ນ໊ວ; ເ̆...ວບ;...ວບ̂; ແຊວນ. + Từ khó: ຫlວ-ເວ, ບົຫຼບ...
	- Phát âm đúng các phụ âm tổ thấp, tổ cao.	
	- Biết nói câu theo mẫu.	
	- Biết nói lời chào hỏi, lời cảm ơn, xin lỗi.	
	- Trả lời được các câu hỏi đơn giản.	
c) Đọc	- Biết đánh vần và ghép vần.	- Đọc nguyên âm, vần trước sau đó ghép với phụ âm tạo thành tiếng, từ. Chọn cách đánh vần luyến. ບາ = າ + ບ, ນາມ = າມ + ນ, ໂບ໒ = ໂ...໒ + ບ
	- Đọc rõ, đúng tiếng, từ và câu chứa âm vần đã học; đọc rõ, đúng chuỗi câu, đoạn văn ngắn đã học.	
	- Biết đọc ngắt nghỉ hơi theo dấu câu một đoạn văn bản có độ dài khoảng 150 chữ; tốc độ đọc tối thiểu khoảng 30 chữ/phút.	
	- Đọc hiểu nghĩa của từ, câu, đoạn văn ngắn có nội dung đơn giản.	- Biết giải nghĩa các từ ngữ bằng lời mô tả hoặc bằng vật thật và tranh ảnh; trả lời được câu hỏi tìm hiểu về nội dung của đoạn văn.
	- Đọc thuộc bảng nguyên âm, phụ âm; một số câu, chuỗi câu, đoạn văn ngắn đã học có độ dài khoảng 20 đến 30 chữ.	
d) Viết	- Viết đúng các nét chữ cơ bản, dấu thanh và đúng quy trình viết.	- Viết đúng các nét chữ cơ bản: Nét thắt, nét hất lên, nét hất xuống, nét cong, nét sổ; viết đúng dấu thanh: mai nưng, mai xoong.

	- Viết đúng kích cỡ, các nét chữ cơ bản con chữ.	- Viết theo font chữ ThaiVietNamchuan.
	- Viết đúng chữ cái, vần, tiếng, từ.	- Biết cách viết đúng các chữ cái, vần, tiếng, từ.
	- Viết đúng chính tả câu thơ, chuỗi câu, đoạn văn đã học theo hình thức nhìn - viết; tốc độ viết tối thiểu 30 chữ/15 phút.	

NĂM THỨ HAI

Chủ đề	Mức độ cần đạt	Diễn giải
1. Kiến thức a) Ngữ âm, chữ viết	Biết được một số quy tắc chính tả viết câu, đoạn văn, đoạn thơ, bài văn, bài thơ.	- Cách trình bày bài chính tả giống như quy tắc chính tả tiếng Việt.
b) Từ vựng	Biết thêm khoảng 200 từ ngữ về bản thân, gia đình, trường học, quê hương - đất nước, văn hóa - dân tộc (bao gồm cả thành ngữ, tục ngữ).	
c) Ngữ pháp	- Nhận biết được từ đơn, từ ghép.	- Nhận biết được từ đơn, từ ghép trong câu, đoạn thơ, đoạn văn. - เก๋า , นึ้ , นอน , หนึ , หมาก - เก๋า นึ้ , ดิ หนึ , ถ้าป โข่ , อั๋ หนน , หนึ นึ้.
	- Nhận biết được danh từ, động từ, tính từ, đại từ (chỉ ngôi, để hỏi).	- Xác định được danh từ, động từ, tính từ trong câu, đoạn thơ, đoạn văn: Danh từ: อ้าป เฮิ้ม , เพน ท้าน , ปู่ ป๋า... Động từ: นบึ้ ก , หนึ หมาก , ญ่าเ๋... Tính từ: ท้าป อ่ะป , ว้น กุ่น, แด๋ ข่าว... - Xác định được các đại từ chỉ ngôi: Ngôi thứ nhất: ก่อป , นุ , กนู ก่อป , เฑา , เก๋า Ngôi thứ hai: มอ , ฉู , พ๊อ , โหมก

		- Xác định được các đại từ để hỏi: (ai?) ห์ ?, (gì) xố ?, (thế nào?) เกิ้ ๖ะ? (làm gì ?) เอ๊ะ xố ?
	- Nhận biết được cấu trúc của câu đơn, câu hỏi.	- Biết được câu đơn có hai bộ phận chính: Chủ ngữ, vị ngữ. - Nhận biết được một số câu hỏi kiểu: - Ai làm gì? (ห์ เอ๊ะ xố ?) - Như thế nào ? (เปิ้น เกิ้ ๖ะ ?).
d) Tập làm văn	- Tạo lập các đoạn văn đơn giản theo chủ điểm dựa vào các câu hỏi gợi ý hoặc tranh ảnh cho sẵn.	- Biết tạo lập các đoạn văn (văn tả, văn kể) đơn giản theo chủ điểm dựa vào các câu hỏi gợi ý hoặc tranh ảnh cho sẵn.
	- Nhận biết các nhân vật trong truyện; phân biệt văn xuôi, văn vần (thơ).	- Biết được các nhân vật trong truyện; phân biệt được văn xuôi, văn vần (thơ).
2. Kĩ năng a) Nghe	- Nghe hiểu và trả lời được các câu hỏi, lời yêu cầu, lời hướng dẫn, lời kể của người đối thoại.	
	- Nghe hiểu được nội dung đoạn thơ, bài thơ, đoạn văn, bài văn ngắn.	
	- Nghe hiểu và nhớ được câu chuyện có nội dung đơn giản do thầy (cô) kể.	- Nghe và trả lời được các câu hỏi về những câu chuyện có nội dung đơn giản phù hợp với lứa tuổi.
	- Nghe để viết được bài chính tả.	
b) Nói	- Nói lời phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.	- Biết nói lời phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp (xưng hô, tỉnh lược, đầy đủ).
	- Đặt được câu và trả lời các câu hỏi trong học tập, giao tiếp.	- Biết đặt câu và trả lời được các câu hỏi trong học tập, giao tiếp.
	- Thuật lại được các nội dung chính của mẩu tin ngắn.	- Biết thuật lại các nội dung chính của mẩu tin ngắn.
	- Kể lại được câu chuyện đơn giản đã nghe, đã đọc. Biết nhận xét về nhân vật, các chi tiết trong	- Biết kể lại đúng một số câu chuyện có nội dung đơn giản đã nghe, đã đọc. Biết nhận xét đúng về nhân vật,

	câu chuyện.	các chi tiết trong câu chuyện.
	- Giới thiệu được về gia đình, bạn bè, đoàn thể mình tham gia theo gợi ý; giới thiệu hoạt động của tổ và lớp.	- Biết giới thiệu về gia đình, bạn bè, đoàn thể mình tham gia theo gợi ý; giới thiệu được hoạt động của tổ, lớp và thể hiện được thái độ, tình cảm.
c) Đọc	- Đọc đúng, rõ ràng, liền mạch, trôi chảy bài thơ, bài văn ngắn có độ dài khoảng 130- 150 chữ; tốc độ đọc 40- 50 chữ/phút.	- Đọc và biết ngắt nghỉ hơi đúng dấu câu.
	- Biết đọc thầm bài thơ, bài văn ngắn.	
	- Đọc hiểu được nghĩa của từ, câu và nội dung của đoạn, bài thơ, bài văn ngắn; nhận biết được ý chính của đoạn văn. Tìm được các thông tin, giải thích và sắp xếp thông tin trong câu, đoạn văn.	- Nhắc lại được các chi tiết trong bài đọc. - Trả lời được các câu hỏi đơn giản về nội dung bài đọc; biết đặt đầu đề cho đoạn văn, đoạn thơ theo gợi ý.
	- Đọc thuộc lòng một số bài thơ, bài văn ngắn đã học khoảng 35- 45 chữ.	
d) Viết	- Viết đúng, rõ ràng, đều nét, tương đối nhanh theo cỡ chữ quy định.	- Viết được đúng, rõ ràng, đều nét, tương đối nhanh theo cỡ chữ quy định;
	- Nhìn - viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài 70-80 chữ; tốc độ tối thiểu 35 chữ/15 phút. - Nghe - viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn văn có độ dài 40-50 chữ; tốc độ tối thiểu 40 chữ/15 phút.	- Trình bày được bài viết theo đúng quy định. - Biết phát hiện và sửa lỗi chính tả trong bài viết.
	- Biết viết đúng câu đơn, câu hỏi theo mẫu.	- Viết được đúng câu đơn, câu hỏi theo mẫu.
	- Biết viết đoạn văn đơn giản (thuật việc, miêu tả, kể...) theo gợi ý bằng câu hỏi hoặc tranh vẽ.	- Viết được một đoạn văn đơn giản theo gợi ý từ 5 đến 7 câu đảm bảo các thông tin cơ bản.
	- Biết viết đoạn văn giới thiệu về bản thân, gia đình, trường học.	- Viết được đoạn văn giới thiệu về bản thân, gia đình, trường học.

NĂM THỨ BA

Chủ đề	Mức độ cần đạt	Diễn giải
1. Kiến thức a) Ngữ âm, chữ viết	- Nhận biết và phát âm được các tiếng, từ ngữ khó. - Biết được một số kí tự đặc biệt.	- Các tiếng, từ khó: + Tiếng khó: [illegible], [illegible], [illegible],.... + Từ khó: [illegible] [illegible], [illegible] [illegible]... - Viết được 5 kí tự đặc biệt: [illegible] ; [illegible] ; [illegible] ; [illegible] ; [illegible] . Hình thức một bài thơ thường sử dụng kí tự đặc biệt [illegible]: Khi mở đầu và chuyển đoạn bài thơ; [illegible]: Khi kết thúc bài thơ.
b) Từ vựng	- Biết thêm khoảng 250 từ ngữ về bản thân, gia đình, trường học, quê hương - đất nước, văn hóa - dân tộc (gồm cả thành ngữ và tục ngữ).	
	- Nhận biết đúng từ láy.	- Nhận biết và tìm được các từ láy: + Láy bộ phận: Láy vần: [illegible] [illegible] Láy âm: [illegible] [illegible] [illegible], [illegible] [illegible] + Láy toàn phần: [illegible] [illegible] ([illegible] [illegible]) , [illegible] [illegible] , [illegible] [illegible] , [illegible] [illegible]... + Láy ba: [illegible] [illegible] [illegible]. + Láy tư: [illegible] [illegible] [illegible] [illegible], [illegible] [illegible] [illegible] [illegible].
	- Nhận biết được các từ vay mượn.	- Nhận biết và tìm đúng các từ vay mượn: + Từ mượn của tiếng Hán: [illegible] , [illegible] , [illegible] [illegible] . +Từ mượn của tiếng Việt: [illegible] [illegible],[illegible] [illegible],[illegible] [illegible]... + Từ vay mượn của nước khác: [illegible] - [illegible] - [illegible] - [illegible] , [illegible] [illegible]

		, ແx ຣິໜ , ກຸາ ນຸ ເງ,…
c) Ngữ pháp	- Nhận biết được từ nhiều nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa.	- Nhận biết và tìm được từ nhiều nghĩa: ເດົາ, ເxາ, ມເ. - Nhận biết và tìm được từ đồng âm. - Nhận biết và tìm được từ đồng nghĩa: ຕາປ, ທ່ຣປ ໄx , ເຫັນດ ໄx. - Nhận biết và tìm được từ trái nghĩa: ຕົ້ xງ , ທ້າປ ດົ , ທ່ງ ມດົ...
	- Biết được một số thành phần phụ của câu.	- Nhận biết được thành phần phụ của câu: + Trạng ngữ: ນີ້ ຟຸກ , ນີ້ ນີ້... + Định ngữ: ນີ້ ນີ້ ເທາ ຣິປ ແອປ ໄx.
	- Nhận biết đúng câu ghép và một số cặp quan hệ từ trong câu ghép.	- Nhận biết đúng câu ghép trong đoạn thơ, đoạn văn, bài thơ, bài văn; xác định được một số quan hệ từ, cặp quan hệ từ thường dùng để nối các vế trong câu ghép: ຫນື , ແທ່ດ, ດ້ ເປ້ດ, ບານ ວ່າ, ເປ່າ ດ້ , ກູ້ອມ , ທ່ດ ກູ້ອມ , ເປ່າ, ດາດ ນີ້ ,...ເທ່ດ ...ເທ່ດ , ວ່າ...ນີ້ , ເປ່ ...ນີ້, ໂປ້ ...ເປ້ດ, ໂປ້...ນີ້...
d) Tập làm văn	- Nhận biết được kết cấu các phần của bài văn viết thư, mẫu đơn từ, bài văn kể chuyện, văn miêu tả; - Biết cách lập dàn ý cho bài văn viết thư, bài văn kể chuyện, miêu tả; mẫu đơn từ.	- Nhận biết được kết cấu các phần của bài văn kể chuyện, miêu tả: Mở bài, thân bài, kết bài; văn viết thư, đơn từ: Phần mở đầu, phần phát triển, phần kết thúc; mẫu đơn từ.
2. Kĩ năng a) Nghe	- Nghe và nhận biết đúng từ láy, từ vay mượn, từ nhiều nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa.	- Nghe và nhận biết đúng được các từ láy, từ vay mượn, từ nhiều nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong các bài học.
	Nghe và nhận diện được thái độ, cảm xúc trong giao tiếp (thông qua lời lẽ, ngữ điệu, cử chỉ, nét mặt).	

	- Nghe, hiểu được các tin tức hoặc văn bản phổ biến kiến thức khoa học có nội dung phù hợp với trình độ nhận thức của lứa tuổi; nhắc lại được các sự kiện chính đã nghe.	
	- Nghe, hiểu và nhớ được nội dung các bài thơ, bài văn, câu chuyện đã học, đã đọc; nhận xét được về nhân vật và sự kiện.	
	- Nghe để viết được bài chính tả.	
b) Nói	- Biết nói lời phù hợp với mục đích giao tiếp, quy tắc giao tiếp của người Thái; biết lựa chọn từ ngữ đúng trong khi nói.	
	- Biết đặt câu và trả lời câu hỏi trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc một số vấn đề gần gũi; biết bày tỏ ý kiến, thái độ về vấn đề đang trao đổi.	
	- Biết kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc hoặc sự kiện đã biết; nhận xét đúng về các nhân vật hoặc sự kiện trong câu chuyện.	
	- Giới thiệu được về con người, lịch sử, văn hoá địa phương.	- Giới thiệu được con người, lịch sử, văn hoá địa phương một cách tự tin, lời nói rõ ràng, trôi chảy, có cảm xúc; cách diễn đạt truyền cảm, dễ hiểu.
c) Đọc	- Đọc đúng, trôi chảy, nhanh bài thơ, bài văn có độ dài khoảng 120-150 chữ; tốc độ đọc 40-50 chữ/phút.	
	- Đọc thầm được bài thơ, bài văn có độ dài khoảng 150-170 chữ, tốc độ 60-70 chữ/ phút.	- Đọc thầm các bài học và trả lời được các câu hỏi về nội dung của bài.

	- Đọc và giải nghĩa được một số từ ngữ; nhận biết được các từ láy, từ vay mượn, từ nhiều nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa; đọc và suy luận gián tiếp, liên hệ, vận dụng.	
	- Đọc hiểu nội dung chính, ý nghĩa của từng đoạn trong bài, nội dung của bài đọc.	- Đọc, hiểu được nội dung, ý nghĩa của bài thơ, bài văn ngắn.
	- Đọc thuộc lòng, diễn cảm được một số bài thơ, bài văn ngắn đã học có độ dài khoảng 50-60 chữ.	- Biết điều chỉnh giọng đọc, nhấn giọng ở những từ ngữ quan trọng, thể hiện đúng cảm xúc trong bài.
	- Biết tra từ điển để phục vụ cho việc học tập.	
d) Viết	- Viết rõ ràng, đều nét, đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn. - Nghe - viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài 90-110 chữ; tốc độ tối thiểu 60-70 chữ/15 phút. - Nhớ - viết chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài 50-60 chữ; tốc độ tối thiểu 50 chữ/15 phút.	- Viết đúng theo các quy tắc chính tả đã học; biết tự phát hiện và sửa lỗi chính tả khi viết.
	- Biết viết câu đúng ngữ pháp, liên kết các câu thành đoạn, bài.	
	- Lập dàn ý và viết được bài văn viết thư, mẫu đơn từ, văn kể chuyện, văn miêu tả có độ dài khoảng 40 đến 50 chữ.	- Viết được những đoạn văn, bài văn viết thư, mẫu đơn từ, kể chuyện, miêu tả ngắn về đồ vật, cây cối, con vật theo dàn ý. Thể hiện được cảm nghĩ của bản thân qua bài viết. - Biết kiểm tra, rà soát lại bài viết về nội dung, cách diễn đạt, cách trình bày.

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chương trình

- Chương trình được biên soạn và ban hành theo Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên.

- Chương trình tiếng Thái cấp tiểu học là chương trình dạy học tiếng dân tộc thiểu số dành cho môn học tự chọn, áp dụng đối với học sinh dân tộc Thái ở Việt Nam có nhu cầu học tiếng Thái. Chương trình được biên soạn nhằm đáp ứng nguyện vọng của học sinh dân tộc Thái đang học ở cấp tiểu học. Chương trình được xây dựng trên tinh thần tinh giản, thiết thực có tính thực hành cao.

- Chương trình dạy theo bộ chữ Thái cổ truyền của dân tộc Thái, được cộng đồng dân tộc Thái sử dụng qua nhiều thế hệ, được phê duyệt tại Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 25/10/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê chuẩn bộ chữ Thái sử dụng trong công tác dạy chữ dân tộc trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Chương trình lựa chọn phương ngữ Thái Đen làm chuẩn ngữ âm. Đối với phương ngữ Thái Trắng, chương trình bổ sung thêm 4 cặp phụ âm của tiếng Thái Trắng để đảm bảo khả năng ghi âm tiếng Thái các vùng khác nhau. Đối với các ký tự vay mượn thực hiện như sau:

+ Chương trình sử dụng chữ số Ả Rập (0, 1, 2, 3…), chữ số La mã (I, II, III,…);

+ Chương trình sử dụng bộ dấu câu của tiếng Việt để thuận lợi cho việc tạo lập văn bản. Bộ dấu câu gồm: dấu chấm (.), dấu phảy (,), dấu chấm hỏi (?), dấu chấm phảy (;), dấu chấm than (!), dấu hai chấm (:), dấu ba chấm (...), dấu ngoặc đơn ( ), dấu ngoặc kép (" "), dấu gạch ngang (-),... Chức năng của các dấu được sử dụng như trong tiếng Việt.

2. Định hướng xây dựng chương trình

- Đảm bảo phù hợp về mục tiêu giáo dục cấp tiểu học. Đảm bảo phù hợp về mục tiêu giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc Thái trong môi trường đa dạng văn hóa ở Việt Nam;

- Đảm bảo dạy tiếng Thái cho học sinh dân tộc Thái là dạy tiếng mẹ đẻ cho người bản ngữ. Chương trình dựa trên nền tảng ngôn ngữ cơ bản của học sinh để xây dựng hệ thống kiến thức, kỹ năng và tổ chức các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ. Thông qua các bài học, môn Tiếng Thái tạo ra môi trường giao tiếp ngôn ngữ có chọn lọc để trang bị kiến thức ngôn ngữ và phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Thái cho học sinh;

- Đảm bảo nội dung chương trình được xây dựng và phát triển trên cơ sở hệ thống chủ đề, chủ điểm phù hợp với nhận thức, tâm lý và điều kiện sinh hoạt, học tập của học sinh dân tộc Thái;

- Đảm bảo tích hợp kiến thức, kỹ năng của các môn học trong cấp học. Tích hợp theo chiều ngang hệ thống kiến thức, kỹ năng về ngôn ngữ, văn hóa mà chương trình các môn văn hóa khác cùng lớp, cùng cấp (cấp tiểu học) đã giải quyết, đặc biệt là môn Tiếng Việt. Tích hợp theo chiều dọc kiến thức theo chủ đề, chủ điểm được thiết kế lặp lại, có mở rộng qua các năm học theo hướng đồng tâm nhằm củng cố và nâng cao kỹ năng sử dụng tiếng Thái của học sinh;

- Đảm bảo tính linh hoạt và mềm dẻo của chương trình nhằm đáp ứng nhu cầu và điều kiện dạy và học tiếng Thái giữa các địa phương khác nhau ở Việt Nam.

3. Cấu trúc chương trình

a) Chương trình cơ cấu thành 3 năm học, giải quyết kiến thức, kỹ năng theo các mức độ khác nhau. Cụ thể như sau:

- Năm thứ nhất: đạt yêu cầu biết nghe, nói vững chắc; biết đọc, viết cơ bản.

- Năm thứ hai: đạt yêu cầu biết nghe, nói thành thạo; biết đọc, viết vững chắc.

- Năm thứ ba: đạt yêu cầu biết đọc, biết viết thành thạo.

b) Chương trình cung cấp kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ thông qua hệ thống đơn vị bài học phân chia theo các phân môn Học vần, Tập đọc, Kể chuyện, Tập viết, Chính tả, Luyện từ và câu, Tập làm văn. Mỗi đơn vị bài học gồm các phần: rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), triển khai nội dung kiến thức, vận dụng kiến thức và kỹ năng vào thực hành giao tiếp;

c) Ngữ liệu được xây dựng theo các chủ điểm: bản thân, gia đình, trường học, thiên nhiên, đất nước, văn hóa dân tộc. Ngữ liệu phù hợp với tâm lý, nhận thức của học sinh dân tộc Thái. Nguồn ngữ liệu chủ yếu được lấy từ ngôn ngữ thông dụng, văn học dân gian (sử thi, truyện cổ, ca dao, dân ca,...) và văn học viết của người Thái phản ánh đời sống, con người, văn hóa của dân tộc Thái. Ngoài ra, nguồn ngữ liệu còn được lấy từ một số văn bản có giá trị đặc sắc về văn học, văn hóa của các dân tộc khác trên đất nước Việt Nam;

d) Chương trình là cơ sở để biên soạn sách giáo khoa, sách giáo viên tiếng Thái cấp tiểu học. Ngôn ngữ dùng để biên soạn sách giáo khoa là tiếng Thái, chữ Thái (font ThaiVietNamchuan). Ngôn ngữ biên soạn sách giáo viên là tiếng Việt, chữ Quốc ngữ và tiếng Thái, chữ Thái (font ThaiVietNamchuan).

4. Phương pháp dạy học

a) Chương trình coi trọng các phương pháp dạy học phù hợp với đặc trưng môn học, độ tuổi học sinh, đặc điểm văn hóa dân tộc. Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy tiếng mẹ đẻ, như: thực hành giao tiếp, rèn luyện theo mẫu, đóng vai, phân tích ngôn ngữ, so sánh ngôn ngữ, giải quyết vấn đề, thảo luận, trò chơi học tập,...; tổ chức theo các hình thức hoạt động cá nhân, theo cặp, theo nhóm để phát huy tính tích cực của học sinh, tăng cường sự tham gia hoạt động của học sinh. Chú trọng các hoạt động ngoại khóa ở cộng đồng;

b) Đổi mới phương pháp dạy học gắn liền với đổi mới phương tiện và thiết bị dạy học. Giáo viên tích cực làm đồ dùng dạy học bằng nguyên vật liệu sẵn có ở địa phương để nâng cao chất lượng giờ dạy.

5. Đánh giá kết quả học tập

a) Kết quả học tập của học sinh được kiểm tra, đánh giá theo quy định;

b) Học sinh hoàn thành Chương trình tiếng Thái cấp tiểu học, có kết quả kiểm tra cuối cùng đạt điểm 5 trở lên được cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số theo quy định.

6. Điều kiện thực hiện chương trình

a) Cơ sở giáo dục có khả năng bố trí thời gian thực hiện Chương trình môn tiếng Thái theo thiết kế của chương trình là 140 tiết/năm học và hoàn thành chương trình ở cấp tiểu học trong 3 năm học là 420 tiết;

b) Cơ sở giáo dục có giáo viên tiếng Thái đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định;

c) Cán bộ quản lý và giáo viên tiếng Thái được tham gia các khóa bồi dưỡng về chương trình, sách giáo khoa và phương pháp dạy học tiếng Thái;

d) Cơ sở giáo dục có đủ cơ sở vật chất trường lớp (phòng học, bàn, ghế,...), sách giáo khoa, sách giáo viên, thiết bị dạy học môn Tiếng Thái theo quy định.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nghĩa